

Bản án số: 02/2024/HNGĐ - PT

Ngày: 31- 01 - 2024

V/v: Ly hôn, tranh chấp tài sản chung, đòi nợ.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH

-Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Trung Thành

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Nghĩa và ông Nguyễn Thái Sơn

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông Hoàng Anh Việt - Thư ký

Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Bình tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Diệu Thúy - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 23/2023/TLPT-HNGĐ ngày 17 tháng 11 năm 2023 về việc "Ly hôn, tranh chấp chia tài sản, đòi nợ". Do bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 36/2023/HNGĐ-ST ngày 27/9/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình bị kháng cáo, kháng nghị; Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 06/2024/QĐXXPT ngày 04 tháng 01 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Lê Thanh U, sinh năm 1943, HKTT: Số G T, phường T, quận T, thành phố Hồ Chí Minh; địa chỉ căn báo: Thôn Đ, xã Đ, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình; có mặt.

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Kim T, sinh năm 1965; địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình; có mặt.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Bà Dương Thị Thúy H, Luật sư Văn phòng L; địa chỉ: Số G đường H, TDP9 phường Đ, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình; có mặt.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ngân hàng thương mại Cổ phần B1; địa chỉ: Số B đường T, phường T, quận H, Thành phố Hà Nội; đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Duy H1, sinh năm 1994, Chuyên viên xử lý nợ. Theo văn bản ủy quyền số 1125/2023/UQ-QB; có mặt.

3.2. Ông Nguyễn Đức H2 và bà Nguyễn Thị Kim H3, sinh năm 1972; địa chỉ: Ngõ A đường L, TDP A, phường Đ, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình; ông H2

ủy quyền cho bà [Nguyễn Thị Kim H3](#) theo giấy ủy quyền ngày 05/9/2023; có mặt.

3.3. Anh [Hoàng Tiến B](#), sinh năm 1997; địa chỉ: [TDP H, phường B, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình](#); vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* *Tại đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông [Lê Thanh U](#) trình bày:*

- Về hôn nhân: Ông và bà [Nguyễn Thị Kim T](#) đăng ký kết hôn vào ngày 16/4/2018 tại [UBND phường B, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình](#) trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, nên dẫn đến thường xuyên cãi vã và không ai quan tâm chăm sóc đến ai. Nay ông nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên ông đề nghị Tòa án xem xét giải quyết được ly hôn bà [T](#).

- Về con chung: Hai vợ chồng không có con chung nên không yêu cầu giải quyết.

- Về tài sản chung: Trong thời gian hôn nhân, vợ chồng tạo lập được khối tài sản là Thửa đất số 238, tờ bản đồ số 16, diện tích 207m², địa chỉ: [thôn Đ, xã Đ, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình](#) đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên [Lê Thanh U, Nguyễn Thị Kim T](#) vào ngày 08/8/2019 và tài sản gắn liền với đất là ngôi nhà 01 tầng xây dựng năm 2018, diện tích xây dựng 153m², mái hiên làm tôn 36.9m²; có tổng giá trị là 2.000.000.000 đồng. Ngoài ra vợ chồng còn cho ông [Nguyễn Đức H2](#) và bà [Nguyễn Thị Kim H3](#) (em gái bà [T](#)) mượn tổng số tiền 1.100.000 đồng.

Đối với nhà và đất ông xin nhận ở vì công sức đóng góp của ông hoàn toàn, nguồn tiền ông bán nhà tại [huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh](#) với số tiền 3.700.000.000 đồng để mua đất làm nhà trên (đất ông mua năm 2017 với số tiền 450.000.000 đồng, nhà xây dựng năm 2018 trước khi kết hôn). Do đó ông yêu cầu được chia tài sản chung của vợ chồng theo tỷ lệ ông được hưởng 80% và bà [T](#) chỉ được hưởng 20%. Còn khoản tiền cho ông [H2](#), bà [H3](#) vay là khoản tiền riêng của ông không liên quan đến bà [T](#) không chia.

- Về khoản nợ bà [T](#) đã vay của ông với tổng số tiền **2.084.000.000** đồng bao gồm:

+ Tháng 10/2021, ông [U](#) có giao cho bà [T](#) số tiền mua đất cho bà ngoại, tức mẹ bà [T](#) với số tiền 400.000.000 đồng.

+ Ngày 23/8/2022, bà [T](#) mượn cho con riêng của bà [T](#) tên [Hoàng Tiến B](#) số tiền 500.000.000 đồng, tiền lãi 18.000.000/6tháng ([B](#) viết giấy mượn tiền).

+ Ngày 10/11/2022, ông [U](#) giao tiền cho bà [T](#) xây nhà số tiền 250.000.000 đồng.

+ Ngày 11/01/2023, ông [U](#) giao tiền cho bà [T](#) để cứu con do nợ ngoài xã hội (con riêng của bà [T](#)) số tiền 400.000.000 đồng.

+ Ngày 03/4/2023, bà [T](#) mượn của ông số tiền 500.000.000 đồng.

+ Bà T mượn tiền trong thẻ trả lãi ngân hàng số tiền 16.000.000 đồng.

* *Quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà Nguyễn Thị Kim T và người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho bị đơn Luật sư Dương Thị Thúy H thống nhất trình bày:*

Về thời gian, địa điểm kết hôn, tình trạng hôn nhân hiện tại, con chung, tài sản chung về nhà đất, số tiền cho vay đúng như ông U trình bày. Nay ông U yêu cầu ly hôn, thì bà cũng đồng ý. Tuy nhiên, ngoài số tài sản mà ông U đã kê khai thì ngoài ra còn có các tài sản, vật dụng trong gia đình được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân có tổng giá trị **221.200.000 đồng**; cụ thể: 01 Bộ phản gỗ 2 tấm kích thước (0.83m x 3.15m x 0.14m) 2 tấm, giá trị 75.000.000 đồng. 03 Tủ đựng áo, quần bằng gỗ (01 cái cao 2.2m, dài 2.56m; 01 cái dài 1.5m, cao 2.1m; 01 cái cao 2.1m, dài 1.9m); giá trị 03 cái 34.000.000 đồng. 02 Tủ trưng bày gỗ (mỗi cái cao 1.7m, rộng 1.4m); giá trị 10.000.000 đồng. 02 Giường gỗ (rộng 1.9m, dài 2.1m); giá trị 23.000.000 đồng. 02 Giá kê, đựng tivi gỗ (dài 1.6m, cao 0.6m; dài 1,4m cao 0.7m); giá trị 7.000.000 đồng. 01 Bàn ăn gỗ 01 bàn, 06 ghế, giá trị 8.000.000 đồng. 03 Bàn ăn inox: 7.200.000 đồng. 01 Bàn trang điểm gỗ, giá trị 4.000.000 đồng. 02 Tivi Sam sung (01 cái 49inch, 01 cái 32 inch); giá trị 20.000.000 đồng. 01 Tủ lạnh Sam sung, giá trị 12.000.000 đồng. 01 Máy giặt Toshiba, giá trị 10.000.000 đồng. 01 Quạt trần giá trị 5.000.000 đồng. 03 Quạt cây giá trị 600.000 đồng.

Ngoài ra, trong thời kỳ hôn nhân vợ chồng còn có khoản nợ chung để chi tiêu trong gia đình với số tiền 108.000.000 đồng tại Ngân hàng thương mại cổ phần B1. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án ông U không thừa nhận khoản nợ chung này và cho rằng khi bà T vay khoản tiền này ông có ký vào hợp đồng vay nhưng số tiền đó bà T lấy vì Ngân hàng bắt buộc phải có ông ký, bà T cũng nói với ông ký và bà T sẽ chịu trách nhiệm, khoản vay này bà T xây lăng mộ cho chồng cũ, do đó ông U không liên quan gì đến số nợ này.

Đối với các khoản nợ mà bà đã vay của ông U đã trình bày thì bà đã trả nhưng không lấy lại các giấy tờ gốc, riêng khoản nợ tháng 10/2021 với số tiền 400.000 đồng mà ông U cho rằng đã đưa cho bà để mua đất cho mẹ của bà là không có.

Vì vậy, sau khi ly hôn thì bà đồng ý giao nhà, đất cho ông U và ông U phải trả cho bà T giá trị bằng 50% tổng giá trị nhà, đất và các tài sản khác.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Ngân hàng TMCP B1 trình bày:*

Ngày 07/02/2023, (Bà) Nguyễn Thị Kim T và (Ông) Lê Thanh U vay vốn tại Ngân hàng TMCP B1 – Chi nhánh Q theo Hợp đồng tín dụng số HD0207022307450, cụ thể như sau:

Số tiền vay: 120.000.000 đồng (Bằng chữ: Một trăm hai mươi triệu đồng)
Thời hạn vay: 60 tháng (từ ngày 07/02/2023 đến ngày 07/02/2028). Phương thức trả nợ gốc vào ngày 15 hàng tháng, bắt đầu trả nợ từ tháng 03/2023. Được chia làm 60 kỳ trả nợ, mỗi kỳ từ kỳ đầu tiên đến kỳ thứ 59 thanh toán số tiền gốc 2.000.000 VNĐ, kỳ cuối cùng trả 2.000.000 VNĐ vào ngày 07/02/2028. Bên Vay đồng ý cho Ngân Hàng trích liên từ tài khoản nhận lương hưu tại N để thu

hồi nợ vay và không có bất kỳ khiếu nại gì. Nợ lãi trả vào ngày 15 hàng tháng, tính trên dư nợ ban đầu. Có 60 kỳ trả lãi. Bắt đầu trả từ tháng 03/2023. Kỳ trả lãi cuối cùng vào ngày 07/02/2028.

Hiện nay số dư nợ gốc tính đến ngày 22/08/2023: 108.000.000 đồng; Nợ lãi phải trả đến ngày 22/08/2023: 165.699 đồng. Như vậy tổng dư nợ (gốc, lãi) tính đến ngày 27/9/2023: 108.165.699 đồng Tài sản bảo đảm là: Tiền thu nhập hình thành trong tương lai phát sinh từ lương hưu và/hoặc trợ cấp do BHXH chi trả của Bên Vay. Về nghĩa vụ trả nợ: Căn cứ theo quy định pháp luật, hồ sơ vay vốn và các thỏa thuận đã ký tại Hợp đồng tín dụng số HD0207022307450, thì (Bà) [Nguyễn Thị Kim T](#) và (Ông) [Lê Thanh U](#) cùng có nghĩa vụ trả nợ toàn bộ gốc, lãi tính đến ngày 01/08/2023 là 108.165.699 đồng và lãi phát sinh đến thời điểm trả hết nợ vay kể cả sau khi (Bà) [Nguyễn Thị Kim T](#) và (Ông) [Lê Thanh U](#) ly hôn.

Do đó để đảm bảo việc thu hồi nợ vay đầy đủ, Ngân hàng đề nghị bà [T](#) và ông [U](#) thỏa thuận để thực hiện trả ngay toàn bộ nợ vay theo Hợp đồng tín dụng số HD0207022307450 ngày 07/02/2023 cho Ngân hàng.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông [H2](#), bà [H3](#) trình bày: Vợ chồng ông bà có mượn của vợ chồng ông [U](#), bà [T](#) tổng số tiền 1.100.000 đồng. Việc vay mượn được thực hiện bằng hợp đồng vay tài sản và công chứng tại [Văn phòng C1](#) vào ngày 17/12/2013. Trong đó, các bên thỏa thuận ông [U](#) và bà [T](#) cho vợ chồng ông bà vay số tiền: 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng). Thời hạn vay: Từ ngày 17/12/2021 đến hết ngày 17/12/2023, lãi suất 0,3%, một tháng, thời gian tính lãi kể từ ngày công chứng, trả lãi định kỳ 1 tháng 1 lần, chậm nhất vào ngày 25 hàng tháng và trả gốc một lần vào ngày cuối cùng của thời hạn vay. Đến ngày 15/12/2022, bà vay tiếp 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng), của bà [T](#) và ông [U](#) và hẹn trả vào cùng ngày với hợp đồng dân sự ngày 17/12/2021, trả ngày 17/12/2023 (kèm theo giấy mượn tiền). Do đó, đến thời hạn trả nợ thì bà đồng ý trả hết toàn bộ khoản vay cho ông [U](#) và bà [T](#).

Tại Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 36/2023/HNGĐ-ST ngày 27/9/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình quyết định:

Áp dụng Điều 33, 34, 43, 45, 46, 51, 56, 59, 62 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Các Điều 105, 166, 194, 213, 219, 274, 275, 463, 466, 468, 469 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 100 Luật đất đai năm 2013, xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông [Lê Thanh U](#) đối với bà [Nguyễn Thị Kim T](#) về “Ly hôn, tranh chấp chia tài sản chung”.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông [Lê Thanh U](#) đối với bà [Nguyễn Thị Kim T](#) về “yêu cầu đòi lại tài sản”.

3. Xác định tài sản chung của ông [Lê Thanh U](#) và bà [Nguyễn Thị Kim T](#) là thửa đất số 238, tờ bản đồ số 16, địa chỉ thửa đất tại [thôn Đ, xã Đ, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình](#), diện tích 207 m², trong đó, đất ở tại nông thôn 207m², được [Sở Tài nguyên - Môi trường tỉnh Q](#) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 08/8/2019 mang tên ông [Lê Thanh U](#), bà [Nguyễn Thị Kim T](#); 01 nhà cấp 4 diện tích 153m²; mái tôn 36.9m²; 01 Bộ phản gỗ 02 tấm; 03 tủ đựng áo, quần; 02 tủ trưng bày; 02 giường; 02 giá kê, đựng tivi; 01 bàn ăn gỗ; 03 bàn ăn inox; 01 bàn trang điểm; 02 tivi; 01 tủ lạnh; 01 máy giặt; 01 quạt trần; 03 quạt cây;

Nợ phải thu từ ông [H2](#), bà [H3](#) 1.100.000.000 đồng. Tổng giá trị tài sản 3.315.800.000 đồng, để chia.

4. Tài sản được chia như sau:

4.1. Chia về giá trị: Ông [Lê Thanh U](#) được hưởng 60% giá trị tài sản là 1.989.480.000 đồng; bà [Nguyễn Thị Kim T1](#) được hưởng 40% giá trị tài sản là 1.326.320.000 đồng

4.2. Chia bằng hiện vật:

Giao cho Ông [Lê Thanh U](#) được sử dụng diện tích thửa đất số 238, tờ bản đồ số 16, địa chỉ thửa đất [thôn Đ, xã Đ, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình](#), diện tích 207 m² đất ở tại nông thôn, được [Sở Tài nguyên - Môi trường tỉnh Q](#) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 08/8/2019 mang tên ông [Lê Thanh U](#), bà [Nguyễn Thị Kim T](#). Và sở hữu 01 nhà cấp 4 một tầng diện tích 153m²; mái tôn 36.9m²; 01 bộ phận gỗ 2 tấm kích thước (0.83m x 3.15m x 0.14m) 2 tấm; 03 tủ đựng áo, quần bằng gỗ (01 cái cao 2.2m, dài 2.56m; 01 cái dài 1.5m, cao 2.1m; 01 cái cao 2.1m, dài 1.9m; 02 tủ trưng bày gỗ (mỗi cái cao 1.7m, rộng 1.4m); 02 Giường gỗ (mỗi cái rộng 1.9m, dài 2.1m); 02 giá kê, đựng tivi gỗ (01 cái dài 1.6m, cao 0.6m; 01 cái dài 1,4m cao 0.7m); 01 bàn ăn gỗ 01 bàn, 06 ghế; 03 bàn ăn inox; 01 bàn trang điểm gỗ; 02 tivi Sam sung (01 cái 49 inch, 01 cái 32 inch); 01 Tủ lạnh Sam sung; 01 máy giặt Toshiba; 01 quạt trần; 03 quạt cây; Nợ phải thu từ ông [H2](#), bà [H3](#) 1.100.000.000 đồng, có giá trị 3.315.800.000 đồng.

4.3. Buộc bà [Nguyễn Thị Kim T](#) phải trả nợ (nợ riêng) cho ông [Lê Thanh U](#) với tổng số tiền 1.668.000.000 đồng (bằng chữ: một tỷ, sáu trăm sáu mươi tám triệu đồng chẵn), trong đó, theo giấy nợ (Giấy ngày 23/8/2022 số tiền 500.000.000 đồng, tiền lãi 18.000.000 đồng; Giấy ngày 10/11/2022 số tiền 250.000.000 đồng; Giấy ngày 11/01/2023 số tiền 400.000.000 đồng; Giấy ngày 03/4/2023 số tiền 500.000.000 đồng). Nhưng bà [T](#) được trừ vào số tiền bà [T](#) nhận tài sản bằng giá trị từ ông [U](#) là 1.326.320.000 đồng. Sau khi trừ nợ còn thiếu 341.680.000 đồng buộc bà [Nguyễn Thị Kim T](#) phải trả cho ông [Lê Thanh U](#).

4.4. Buộc bà [Nguyễn Thị Kim T](#) phải trả nợ cho [Ngân hàng TMCP B1](#), tính đến ngày 27/9/2023, tổng cộng gốc và lãi là 108.165.699 đồng (Bằng chữ: một trăm linh tám triệu, một trăm sáu mươi lăm ngàn, sáu trăm chín mươi chín đồng), trong đó, nợ gốc 108.000.000 đồng; nợ lãi là 165.699 đồng và phải trả lãi theo Hợp đồng tín dụng kiêm hợp đồng bảo đảm tiền vay kiêm khế ước nhận nợ số: HD0207022307450 ngày 07/02/2023, được ký kết giữa: Bên cho vay: [Ngân hàng TMCP B1, Chi nhánh Q](#); bên vay: [Nguyễn Thị Kim T](#); người cùng vay vốn: ông [Lê Thanh U](#) cho đến khi trả hết nợ.

4.5. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông [Lê Thanh U](#) buộc bà [Lê Thị Kim T2](#) phải trả nợ riêng là 416.000.000 đồng gồm hai khoản sau (tháng 10/2021, bà [T3](#) mượn số tiền 400.000.000 đồng; bà [T2](#) mượn tiền trong thẻ rút trong thẻ của ông [U](#) tại ngân hàng số tiền 16.000.000 đồng), trong tổng số tiền 2.084.000.000 đồng.

4.6. Buộc ông [Nguyễn Đức H2](#), bà [Nguyễn Thị Kim H3](#) phải trả cho ông [Lê Thanh U](#) số tiền 1.100.000.000 đồng (Bằng chữ: một tỷ, một trăm triệu đồng

chấn), theo hợp đồng dân sự được ký kết giữa: Bên cho vay: Ông [Lê Thanh U](#), bà [Nguyễn Thị Kim T](#); bên vay: Ông [Nguyễn Đức H2](#), bà [Nguyễn Thị Kim H3](#) và ngày 17/12/2021 số tiền 1.000.000.000 đồng; và Giấy vay tiền ngày 15/2/2022 được ký kết đại diện bên vay: [Nguyễn Thị Kim H3](#); đại diện bên mượn: [Nguyễn Thị Kim T](#) 100.000.000 đồng). Hạn trả số tiền này vào ngày 17/12/2023.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên án phí sơ thẩm, quyền kháng cáo cho các đương sự.

- Ngày 30/9/2023 bị đơn bà [Nguyễn Thị Kim T](#) kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm xem xét phân chia tài sản chung theo tỷ lệ mỗi người được hưởng 50% giá trị tài sản; bác yêu cầu khởi kiện về khoản nợ 1.000.000.000 vì không có giấy tờ gốc và khoản nợ vay bà đã trả xong.

- Ngày 09/10/2023, nguyên đơn ông [Lê Thanh U](#) kháng cáo Bản án sơ thẩm với nội dung: Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại lại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 36/2023/HNGĐ-ST ngày 27/9/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Đồng Hới về phân chia tài sản chung và nợ chung của vợ chồng theo tỷ lệ ông được hưởng 80% giá trị tài sản còn bà [T](#) được hưởng 20% giá trị tài sản.

- Ngày 12 tháng 01 năm 2023, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đồng Hới có Quyết định kháng nghị số: 01/BC- VKS- HNGĐ với nội dung: Kháng nghị một phần Bản án 36/2023/HNGĐ- ST ngày 27/9/2023 về phần quyết định liên quan đến việc chấp nhận yêu cầu của ông [Lê Thanh U](#) đòi nợ bà [Nguyễn Thị Kim T](#) đối với khoản nợ ngày 23/8/2022 do ông [Hoàng Tiến B](#) vay với số tiền 500.000.000 đồng và xác định khoản vay do ông [Lê Thanh U](#) và bà [Nguyễn Thị Kim T](#) ký hợp đồng vay tại [Ngân hàng TMCP B1 chi nhánh Q](#) là nợ riêng của bà [Nguyễn Thị Kim T](#).

- Trong thời gian xét xử phúc thẩm:

Ngày 26/12/2023; bà [H3](#) đã trả số tiền 600.000.000 đồng cho ông [U](#) và trả cho bà [T](#) số tiền 500.000.000 đồng và các bên cam kết thanh lý hợp đồng và thu lại giấy vay tiền bản gốc lập ngày 17/12/2021 được công chứng số 9089, quyền số 10/2021TP/CC-SCC/HĐGD tại [Văn phòng C1](#). Ngoài ra giữa ông [U](#), bà [T](#) có cam kết với nội dung: Trong trường hợp Tòa án phân chia tài sản chung của vợ chồng theo tỷ lệ được hưởng 60/40 đối với khoản tiền 1.100.000 đồng đã cho vợ chồng ông [H2](#), bà [H3](#) vay thì bà [T](#) phải trả lại cho ông [U](#) 60.000.000 đồng. Trong trường hợp Tòa án cấp phúc thẩm phân chia khoản nợ trên theo tỷ lệ 50/50 thì ông [U](#) có nghĩa vụ trả lại cho bà [T](#) số tiền 60.000.000 đồng.

- Tại phiên tòa phúc thẩm:

+ Ông [U](#), bà [T](#), bà [H3](#) đều thừa nhận sự việc được các bên thỏa thuận vào ngày 26/12/2023 và không có ý kiến yêu cầu gì thêm.

+ Ông [U](#) vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo và cung cấp thêm chứng từ chuyển khoản số tiền 1.200.000.000 đồng vào ngày 06/4/2018 và số tiền 450.000.000 đồng vào ngày 11/9/2018 cho bà [T](#) để mua đất, và hợp đồng thi công xây dựng nhà ở lập ngày 19/4/2018 để chứng minh toàn bộ tài sản được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân do mình đóng góp.

+ Bà T giữ nguyên nội dung kháng cáo, đồng thời cung cấp bản photo giấy chứng nhận trả tiền đề ngày 31/5/2023 có nội dung ông Nguyễn Quang C đã trả cho bà T số tiền 1.000.000.000 đồng để chứng minh đã dùng số tiền này để trả các khoản nợ cho ông U theo các giấy vay tiền vào khoảng tháng 6/2023; 01 đơn xin trình bày hoàn cảnh gia đình khó khăn để được xem xét miễn giảm án phí.

+ Đại diện Ngân hàng TMCP B1, chi nhánh Q giữ nguyên ý kiến quan điểm về việc buộc ông U, bà T phải có nghĩa vụ liên đới trả khoản tiền vay tại ngân hàng.

- *Ý kiến về việc giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Bình:*

+ Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử tuân thủ đúng các quy định của pháp luật. Việc thu thập chứng cứ, đương sự tham gia tố tụng thực hiện đúng quy định, đảm bảo quyền lợi nghĩa vụ của họ.

+ Về nội dung: Đề nghị chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình và kháng cáo của bị đơn để sửa bản án sơ thẩm theo hướng: Không chấp nhận yêu cầu của ông U về việc buộc bà T trả nợ đối với khoản vay của ông B đã vay của ông U số tiền 500.000.000 đồng; buộc ông U, bà T phải có nghĩa vụ liên đới trả khoản vay tại Ngân hàng B1 và xác định trách nhiệm trả nợ của mỗi người; đình chỉ giải quyết về khoản vay 1.100.000.000 của bà H3 vì các bên đã thực hiện xong. Đề nghị phân chia tài chung theo tỷ lệ ông U được hưởng 70% giá trị tài sản, bà T được hưởng 30% giá trị tài sản.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có tại hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử nhận định:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn; Quyết định kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đồng Hới đều được thực hiện trong thời hạn luật định nên được xem xét thụ lý giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo của các bên đương sự về phân chia tài sản chung, nợ chung trong thời kỳ hôn nhân thấy rằng:

Tại biên bản hòa giải ngày 27/7/2023 các bên đương sự đã thống nhất được với nhau về tài sản chung được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân là thửa đất số 238, tờ bản đồ số 16, diện tích 207m², địa chỉ: thôn Đ, xã Đ, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Lê Thanh U, Nguyễn Thị Kim T vào ngày 08/8/2019 và tài sản gắn liền với đất là ngôi nhà 01 tầng xây dựng năm 2018, diện tích xây dựng 153m², mái hiên làm tôn 36.9m²; có tổng giá trị theo thỏa thuận là 2.000.000.000 đồng (BL: 102-103)

Tại biên bản hòa giải ngày 22/8/2023 (BL:99-100-101); bà T đã kê khai các vật dụng trong gia đình bao gồm: 01 Bộ phản gỗ 02 tấm; 03 tủ đựng áo,

quần; 02 tủ trung bày; 02 giường; 02 giá kê, đựng tivi; 01 bàn ăn gỗ; 03 bàn ăn inox; 01 bàn trang điểm; 02 tivi; 01 tủ lạnh; 01 máy giặt; 01 quạt trần; 03 quạt cây có tổng giá trị thành tiền là 221.200.000 đồng. Đối với các tài sản này ông U thừa nhận là tài sản sử dụng chung trong gia đình, nhưng đều do ông mua riêng nên ông cho rằng là tài sản riêng của ông nên không đồng ý chia và không yêu cầu định giá. Ngoài ra, các bên thừa nhận còn cho vợ chồng ông H2, bà H3 vay tổng số tiền 1.100.000 đồng. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định tổng tài sản của vợ chồng có trong thời kỳ hôn nhân là 3.315.800.000 đồng là chưa chính xác mà tổng số tiền này phải là 3.321.000.000 đồng.

Tuy nhiên, ngày 26/12/2023 ông H2, bà H3 đã trả toàn bộ khoản vay 1.100.000.000 đồng cho ông U, bà T theo đúng thời hạn cam kết; trong đó ông U đã nhận số tiền 600.000.000 đồng; bà T đã nhận 500.000.000 đồng và các bên không có yêu cầu gì thêm, nhưng ông U và bà T vẫn giữ nguyên cam kết trong trường hợp tài sản chung được chia theo tỷ lệ 60/40 như bản án sơ thẩm đã quyết định thì bà T có nghĩa vụ trả lại cho ông U số tiền 60.000.000 đồng chênh lệch đã nhận từ ông H2, bà H3. Tại phiên tòa phúc thẩm các bên đương sự đều thừa nhận toàn bộ sự việc này và không có yêu cầu gì thêm. Do đó, tổng số tài sản chung được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân mà các bên yêu cầu phân chia tính đến thời điểm xét xử phúc thẩm là **2.221.000.000 đồng**.

Xét thấy quá trình tạo lập khối tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của các bên kể từ năm 2018 cho đến nay, ông U đã cung cấp các tài liệu chứng minh toàn bộ số tài sản của vợ chồng đều từ nguồn tiền ông bán nhà ở thành phố Hồ Chí Minh với tổng số tiền 3.700.000.000 đồng; các chứng từ chuyển tiền mua đất làm nhà, hợp đồng thi công xây dựng nhà ở và số tiền hiện tại bà T đang còn nợ riêng tiền của ông và yêu cầu được hưởng phần lớn về tài sản chung là có căn cứ. Do đó, Tòa án sơ thẩm đã xác định ông U có đóng góp nhiều hơn trong việc tạo lập khối tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân và chia ông U được hưởng 60% giá trị tài sản; bà T được hưởng 40% giá trị tài sản là hoàn toàn phù hợp với điều kiện kinh tế của các bên. Vì vậy, kháng cáo của bà T về việc yêu cầu phân chia tài sản chung theo tỷ lệ mỗi người được hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản là không có căn cứ và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa đề nghị chia cho ông U được hưởng 70% giá trị tài sản, bà T được chia 30% giá trị tài sản là không phù hợp nên không được chấp nhận.

Do đó, cần chia tỷ cho U được hưởng 60% giá trị tài sản tương ứng số tiền 1.332.600.000 đồng, bà T được chia 40% giá trị tài sản chung tương ứng số tiền 888.400.000 đồng và buộc bà T phải trả lại 60.000.000 đồng tiền chênh lệch đã nhận tại vợ chồng ông H2, bà H3 theo bản cam kết giữa các bên vào ngày 26/12/2023.

[3] Xét yêu cầu của ông U buộc bà T trả nợ tổng số tiền 2.084.000.000 đồng cụ thể:

- Đối với khoản vay vào tháng 10/2021, ông U có giao cho bà T số tiền 400.000.000 đồng để mua đất cho mẹ bà T nhưng không có tài liệu, chứng cứ để chứng minh nên Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu này là có căn cứ.

- Đối với giấy vay ngày 23/8/2022, chỉ thể hiện ông Hoàng Tiến B vay của ông U số tiền 500.000.000 đồng, tiền lãi 18.000.000/06 tháng (BL:23). Ngoài ra, không có tài liệu chứng cứ nào chứng minh bà T có trách nhiệm, nghĩa vụ trả nợ thay cho ông B, nhưng án sơ thẩm buộc bà T trả nợ cho ông U số tiền trên là không có căn cứ. Do đó, kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đồng Hới và kháng cáo của bà T đối với khoản vay này là có cơ sở nên cần được chấp nhận và bác yêu cầu khởi kiện của ông U buộc bà T trả nợ khoản tiền này.

- Xét các khoản vay ngày 10/11/2022 với số tiền 250.000.000 đồng (BL:24) và khoản vay ngày 10/01/2023 với số tiền 400.000.000 đồng (BL: 25) thì ông U đều xuất trình được giấy vay bản gốc; bà T thừa nhận có vay nhưng đã trả hết nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh đã trả tiền. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà T phải có nghĩa vụ trả nợ riêng cho ông U toàn bộ số tiền trên là có căn cứ.

- Đối với khoản vay ngày 03/4/2023 thể hiện bà T mượn ông U số tiền 500.000.000 đồng và ông U chỉ cung cấp được bản giấy vay tiền photo (BL:22). Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án bà T đều thừa nhận mình đã ký nhận vay của ông U nhưng đã trả hết cho ông U vào khoảng tháng 6/2023 từ nguồn tiền 1.000.000.000 đồng mà bà T đã lấy nợ từ ông T4. Tuy nhiên, xét thấy lời khai này của bà T có sự mâu thuẫn bởi lẽ vào khoảng tháng 5/2023 khi phát hiện bị mất giấy vay gốc ngày 03/4/2023, ông U đã báo Công an viên của T5 về sự việc bà T đã tự ý vào nhà và lấy đi các giấy vay gốc nhằm trốn tránh nghĩa vụ trả nợ, đồng thời sự việc này được Thôn Đ hòa giải giữa các bên thì bà T không phản đối với việc đã vay các khoản tiền của ông U (BL:40-41-86-87). Mặt khác quá trình giải quyết vụ án bà T lại thừa nhận đã trả cho ông U khoản vay này vào khoảng tháng 6/2023, tức là khoảng sau 01 tháng kể từ khi ông U trình báo mất giấy vay tại Công an nhưng tại thời điểm trả số tiền này cho ông U mà không có bất cứ tài liệu chứng cứ gì để chứng minh là đã trả số tiền này là hoàn toàn mâu thuẫn và không phù hợp với sự việc. Vì vậy, kháng cáo của bà T không có căn cứ để chứng minh nên không được chấp nhận và giữ nguyên án sơ thẩm về số tiền nợ này là đúng quy định pháp luật.

- Đối với yêu cầu của ông U buộc bà T trả lại số tiền mà bà đã rút tại thẻ ATM với số tiền 16.000.000 đồng nhưng không có giấy vay mà chỉ thể hiện trên bảng sao kê tại ngân hàng, cho nên Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu này ông U là có căn cứ.

Từ những phân tích trên chỉ có đủ cơ sở chấp nhận một phần kháng cáo của ông U và chấp nhận toàn bộ kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đồng Hới và xác định bà T còn nợ ông U với tổng số tiền là 1.150.000.000 đồng.

[4] Xét khoản nợ chung: Căn cứ Hợp đồng tín dụng kiêm hợp đồng bảo đảm tiền vay kiêm khế ước nhận nợ số: HĐ020702230745, ngày 07/02/2023 giữa bên cho vay Ngân hàng thương mại Cổ phần B1 Chi nhánh Q, bên vay bà Nguyễn Thị Kim T và ông Lê Thanh U (BL:7677-78-79-80) đã có đủ cơ sở xác định khoản vay này là khoản nợ chung của ông U, bà T được xác lập trong thời

kỳ hôn nhân và tính đến ngày xét xử sơ thẩm (27/9/2023) ông [U](#), bà [T](#) còn nợ ngân hàng tổng số tiền 108.165.699 đồng, trong đó nợ gốc 108.000.000 đồng; nợ lãi 165.699 đồng. Do đó, khi phát sinh tranh chấp thì buộc ông [U](#), bà [T](#) phải có nghĩa vụ liên đới trả toàn bộ khoản vay này theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm chỉ căn cứ vào lời khai của ông [U](#) cho rằng bà [T](#) vay để sử dụng vào mục đích riêng và tuyên buộc bà [T](#) một mình trả toàn bộ khoản vay này là không có căn cứ. Do đó, kháng cáo của bà [T](#), kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đồng Hới về việc buộc ông [U](#) phải có nghĩa vụ trả ½ số tiền vay tại ngân hàng là có căn cứ nên cần được chấp nhận. Tuy nhiên, xét thấy về nghĩa vụ đảm bảo trả khoản tiền vay được nêu tại hợp đồng là khoản thu nhập và lương hưu của bà [T](#), cho nên cần tuyên buộc bà [T](#) tiếp tục có nghĩa vụ trả nợ vay cho Ngân hàng toàn bộ số tiền gốc và lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi trả xong khoản nợ và buộc ông [U](#) phải trả lại cho bà [T](#) số tiền 54.082.849 đồng.

[5] Về án phí:

- Ông [U](#) là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, phúc thẩm.

- Kháng cáo của bà [T](#) được chấp nhận nên không phải chịu án phí phúc thẩm và được trả lại số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm và phải chịu án phí có giá ngạch trên tổng số tiền được chia và số tiền phải có nghĩa vụ trả nợ cho ông [U](#).

[6] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308; 309 Bộ luật tố tụng dân sự; Chấp nhận kháng nghị số: 01/BC-VKS-HNGĐ ngày 12/10/2023 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình và một phần kháng cáo của bà [Nguyễn Thị Kim T](#); không chấp nhận kháng cáo của ông [Lê Thanh U](#); sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số: 36/2023/HNGĐ-ST, ngày 27/9/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình.

Áp dụng Điều 33, 34, 43, 45, 46, 51, 56, 59, 62 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Các Điều 105, 166, 194, 213, 219, 274, 275, 463, 466, 468, 469 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 100 Luật đất đai năm 2013, Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; d khoản 1 Điều 12; khoản 1 Điều 13, điểm b, c khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn nhau giữa ông [Lê Thanh U](#) và bà [Nguyễn Thị Kim T](#).

2. Về tài chung và phân chia tài sản chung:

2.1. Xác định tài sản chung của ông [Lê Thanh U](#) và bà [Nguyễn Thị Kim T](#) được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân có tổng giá trị là **2.221.200.000 đồng**, bao gồm:

- Thửa đất số 238, tờ bản đồ số 16, địa chỉ thửa đất tại [thôn Đ, xã Đ, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình](#), diện tích 207 m², trong đó, đất ở tại nông thôn 207m²,

được [Sở Tài nguyên - Môi trường tỉnh Q](#) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 08/8/2019 mang tên ông [Lê Thanh U](#), bà [Nguyễn Thị Kim T](#); 01 nhà cấp 4 diện tích 153m²; mái tôn 36.9m²; có giá trị 2.000.000.000 đồng.

- 01 Bộ phản gỗ 02 tấm; 03 tủ đựng áo, quần; 02 tủ trưng bày; 02 giường; 02 giá kê, đựng tivi; 01 bàn ăn gỗ; 03 bàn ăn inox; 01 bàn trang điểm; 02 tivi; 01 tủ lạnh; 01 máy giặt; 01 quạt trần; 03 quạt cây, có giá trị 221.200.000 đồng.

2.2. Về phân chia tài sản chung:

- Phân chia bằng giá trị: Ông [Lê Thanh U](#) được chia 60% giá trị tài sản tương ứng với số tiền **1.332.600.000 đồng**; bà [Nguyễn Thị Kim T](#) được chia 40% giá trị tài sản tương ứng với số tiền **888.400.000 đồng**.

- Phân chia bằng hiện vật: Giao cho Ông [Lê Thanh U](#) được sử dụng toàn bộ thửa đất số 238, tờ bản đồ số 16, địa chỉ thửa đất [thôn Đ, xã Đ, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình](#), diện tích 207 m² đất ở tại nông thôn, được [Sở Tài nguyên - Môi trường tỉnh Q](#) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 08/8/2019 mang tên ông [Lê Thanh U](#), bà [Nguyễn Thị Kim T](#). Và toàn bộ tài sản trên đất gồm có 01 nhà cấp 4 một tầng diện tích 153m²; mái tôn 36.9m²; 01 bộ phản gỗ 2 tấm kích thước (0.83m x 3.15m x 0.14m) 2 tấm; 03 tủ đựng áo, quần bằng gỗ (01 cái cao 2.2m, dài 2.56m; 01 cái dài 1.5m, cao 2.1m; 01 cái cao 2.1m, dài 1.9m; 02 tủ trưng bày gỗ (mỗi cái cao 1.7m, rộng 1.4m); 02 Giường gỗ (mỗi cái rộng 1.9m, dài 2.1m); 02 giá kê, đựng tivi gỗ (01 cái dài 1.6m, cao 0.6m; 01 cái dài 1,4m cao 0.7m); 01 bàn ăn gỗ 01 bàn, 06 ghế; 03 bàn ăn inox; 01 bàn trang điểm gỗ; 02 tivi Sam sung (01 cái 49 inch, 01 cái 32 inch); 01 Tủ lạnh Sam sung; 01 máy giặt Toshiba; 01 quạt trần; 03 quạt cây, có tổng giá trị 2.221.200.000 đồng.

Ông [Lê Thanh U](#) có quyền và nghĩa vụ liên hệ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để điều chỉnh thông tin về quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật.

2.2. Về nợ chung:

- Buộc ông [Lê Thanh U](#) và bà [Nguyễn Thị Kim T](#) mỗi người phải chịu ½ nghĩa vụ trả nợ cho [Ngân hàng TMCP B1 - Chi nhánh Q](#) tổng số tiền gốc và lãi tính đến ngày xét sơ thẩm (27/9/2023) là 180.165.699 đồng, trong đó nợ gốc 108.000.0000 đồng; nợ lãi 165.699 đồng.

Giao cho bà [Nguyễn Thị Kim T](#) phải trả có nghĩa vụ trả toàn bộ số tiền nợ gốc, nợ lãi cho [Ngân hàng TMCP B1 - Chi nhánh Q](#) cho đến khi thanh toán xong các khoản tiền theo Hợp đồng tín dụng kiêm hợp đồng bảo đảm tiền vay kiêm khế ước nhận nợ số: HD0207022307450 ngày 07/02/2023 giữa bên vay là ông [Lê Thanh U](#) và bà [Nguyễn Thị Kim T](#); bên cho vay [Ngân hàng TMCP B1 - Chi nhánh Q](#). Ông [Lê Thanh U](#) phải có nghĩa vụ trả lại cho bà [Nguyễn Thị Kim T](#) số tiền 54.082.849 đồng tương ứng ½ nghĩa vụ trả nợ gốc và lãi cho Ngân hàng.

3. Về nợ riêng: Buộc bà Nguyễn Thị Kim T phải trả nợ cho ông Lê Thanh U tổng số tiền 1.210.000.000 đồng bao gồm: Số tiền 250.000.000 đồng theo giấy mượn tiền ngày 10/11/2022; Số tiền 400.000.000 đồng theo giấy mượn tiền ngày 11/01/2023; Số tiền 500.000.000 đồng theo giấy mượn ngày 03/4/2023; và số tiền 60.000.000 đồng tiền chênh lệch mà bà T đã nhận từ ông H2, bà H3 theo bản cam kết ngày 26/12/2023.

Sau khi trừ khoản tiền 54.082.849 đồng ông U phải có nghĩa vụ trả lại cho bà T để thanh toán khoản nợ chung tại Ngân hàng và khoản tiền mà T được chia trong khối tài sản chung là 888.480.000 đồng thì buộc bà Nguyễn Thị Kim T phải trả nợ riêng cho ông Lê Thanh U tổng số tiền **265.517.451 đồng**.

4. Án phí:

- Ông Lê Thanh U được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm, phúc thẩm.
- Bà Nguyễn Thị Kim T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm nhưng phải chịu nộp 57.795.872 đồng án phí, bao gồm khoản tiền án phí về phân chia tài sản 44.420.000 đồng và khoản án phí phải trả nợ cho ông U 13.375.872 đồng. Nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí lệ phí Tòa án số 31AA/2021/0001668, ngày 09/10/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng. Như vậy, bà Nguyễn Thị Kim T còn phải nộp thêm số tiền 57.495.872 đồng án phí để sung công quỹ Nhà nước.

5. Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải trả cho bên được thi hành án khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự sửa đổi bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Quảng Bình;
- Các đương sự ;
- TAND TP Đồng Hới;
- Chi cục THADS TP Đồng Hới;
- Lưu: HS vụ án, án văn Tòa DS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã Ký

Trần Trung Thành

